

Chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ của nước Mỹ thế kỷ XIX: những kết quả chủ yếu

Nguyễn Văn Sang*, Lê Thành Nam**

Nhận ngày 4 tháng 11 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 3 năm 2022.

Tóm tắt: Mở rộng lãnh thổ là vấn đề lịch sử cơ bản của nước Mỹ trong suốt thế kỷ XIX. Để xác lập chủ quyền các vùng đất mới, chính quyền các tổng thống triển khai chính sách ngoại giao mang tính chất hòa bình với các quốc gia châu Âu, để từng bước đẩy lùi, thu hẹp phạm vi ảnh hưởng của họ tại địa bàn Bắc Mỹ. Thành công của nó mang lại cho nước Mỹ nhiều hệ quả cả về mặt đối nội lẫn đối ngoại. Dựa vào các nguồn tư liệu chủ yếu từ phía Mỹ, trên cơ sở sử dụng các phương pháp của chuyên ngành lịch sử và các phương pháp liên ngành khác, bài viết phân tích những hệ quả chủ yếu của chính sách mở rộng lãnh thổ tập trung vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị và quan hệ quốc tế. Kết quả nghiên cứu¹ góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử ngoại giao mở rộng lãnh thổ trong thế kỷ XIX cũng như sự phát triển của nước Mỹ trong kỷ nguyên độc lập.

Từ khóa: Mở rộng lãnh thổ, ngoại giao, nước Mỹ, Oregon, Texas.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Territorial expansion was a fundamental historical issue of the United States during the whole 19th century. In order to establish the sovereignty of new lands, US presidents' administration implemented a peaceful foreign policy with European countries to gradually push back and narrow their sphere of influence in North America region. Such successes brought many consequences for the US both at home and abroad. Based on the sources of documents mainly from the US archive, the authors apply methods of history major and other interdisciplinary methods to analyze the main consequences of the policy of territorial expansion on the fields of socio-economy, politics and international relations. The research results contribute to clarifying the issues of history of diplomacy of territorial expansion in the 19th century as well as the development of the US in the independent era.

Keywords: Territorial expansion, diplomacy, America, Oregon, Texas.

Subject classification: History

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.
Email: nvsang@ued.udn.vn

** Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.
Email: lethanhnam@dhsphue.edu.vn

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.02-2020.303.

1. Giới thiệu

Mở rộng lãnh thổ quốc gia là hiện tượng diễn ra khá phổ biến trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Nước Mỹ không phải ngoại lệ. Quốc gia này ra đời trong bối cảnh cương giới lãnh thổ bị vây quanh bởi hệ thống thuộc địa của Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Nga ở Tây bán cầu. Từ những địa bàn này, các chính phủ châu Âu thi hành chính sách thực dân nhằm kiểm soát nền cộng hòa non trẻ ở những mức độ khác nhau, đặc biệt là trong mối quan hệ với Anh và Pháp. Để phá vỡ thế cô lập, nâng cao địa vị quốc gia trên trường quốc tế, các Chính quyền Tổng thống Mỹ nối tiếp nhau, do Tổng thống George Washington tiên phong, thực hiện nhiều cách thức ngoại giao để mở mang bờ cõi. Cơ sở pháp lý của hoạt động này là *Sắc lệnh Tây Bắc* được Quốc hội ban hành năm 1787². Điểm nổi bật của quá trình làm chủ những vùng đất mới là nước Mỹ không sử dụng chiến tranh với các đối thủ châu Âu để đạt mục tiêu, mà trái lại, thực hiện bằng con đường ngoại giao hòa bình. Bằng phương thức *mua bán*, nước Mỹ mua của Pháp, Tây Ban Nha và Nga chuyển giao các vùng đất: Louisiana (năm 1803)³, Florida (năm 1819)⁴, Alaska (năm 1867)⁵. Với cách thức *đàm phán, thương lượng*, chính quyền Luân Đôn phải nhượng bộ cho giới cầm quyền Washington sáp nhập cũng như xác định được ranh giới phân chia chủ quyền các vùng đất: Texas (năm 1845), Oregon (năm 1846), Maine và New Brunswick (năm 1846), California (năm 1848) và Hawaii (năm 1898). Đến cuối thế kỷ XIX, không gian lãnh thổ Liên bang được mở rộng hơn so với ban đầu, bao gồm nhiều vùng nằm trong cả nội địa lẫn trên đại dương. Bản đồ lãnh thổ nước Mỹ về cơ bản định hình như ngày nay. Bài viết này tập trung phân tích những hệ quả chủ yếu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị và quan hệ quốc tế của chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ.

2. Những kết quả của chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ

2.1. Đem lại cho nước Mỹ nhiều vùng đất rộng lớn tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

Với lãnh thổ lúc mới hình thành vào năm 1783, nước Mỹ chỉ có diện tích 827.884 dặm vuông⁶ (Bureau of Statistics, 1902, tr.363). Trong vòng hơn một thế kỷ sau, đến cuối thế kỷ XIX, bằng nhiều cách thức khác nhau, các chính phủ Mỹ đã xác lập chủ quyền đối với những

² Ngày 13/7/1787, Quốc hội Mỹ phê chuẩn *Sắc lệnh Tây Bắc*. Mục đích của nó nhằm thúc đẩy, khuyến khích cư dân sở tại tiến sâu vào trong nội địa, tiến hành khai phá những vùng đất mới kể cả những vùng đất nằm dưới sự quản lý của các quốc gia châu Âu. Theo đó, một khi lãnh thổ mới có đủ 5.000 cư dân nam giới ở trong độ tuổi trưởng thành (ngoại trừ nô lệ) thì sẽ được bầu ra cơ quan lập pháp bao gồm hai viện. Lãnh thổ này có thể cử đại diện trong cơ quan Quốc hội. Khi đạt tới 60.000 công dân tự do thì lãnh thổ đó có thể tiến hành đến thành lập một bang có đầy đủ quyền hành, bình đẳng về mọi phương diện như mười ba bang khởi thủy (Henry, S. C., Documents of History, Seventh edition, tr.128-132).

³ Nước Mỹ mua vùng đất Louisiana của Pháp với giá 15 triệu dollar.

⁴ Nước Mỹ mua vùng đất Florida của Tây Ban Nha với giá 5 triệu dollar.

⁵ Nước Mỹ mua vùng đất Alaska của Nga với giá 7,2 triệu dollar.

⁶ 1 dặm vuông tương đương khoảng 2,589 km².

vùng lãnh thổ rộng lớn, trải dài từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương. Bằng chứng là, chưa tròn ba mươi năm sau khi giành độc lập, nước Mỹ giành được vùng đất Louisiana của Pháp (năm 1803) với diện tích khoảng 875.025 dặm vuông. Louisiana đã làm tăng gần gấp đôi diện tích đất nước. Một thập kỷ tiếp theo, chính giới Washington sở hữu được xứ Florida của Tây Ban Nha với diện tích khoảng 70.107 dặm vuông; đến giữa những năm 40 của thế kỷ XIX, nước Mỹ buộc Anh phân đôi vùng đất Oregon khiến lãnh thổ Liên bang có thêm 288.689 dặm vuông. Trong cùng thời gian, trước nguy cơ Texas và California rơi vào ảnh hưởng của chính quyền Luân Đôn, bằng phương thức sáp nhập, nước Mỹ tước đoạt của Mexico hai vùng lãnh thổ trù phú với diện tích khoảng 913.597 dặm vuông (Bureau of Statistics, 1902, tr.369). Việc Texas và California sáp nhập vào lãnh thổ Liên bang làm cho cực Nam của nước Mỹ được đẩy từ Rio Nueces xuống Rio Grande và biên giới phía tây được kéo tới tận bờ biển Thái Bình Dương.

Chưa dừng lại tại đó, năm 1867, lãnh thổ nước Mỹ có thêm vùng đất phía cực Bắc của Tây bán cầu - Alaska. Trong số những vùng đất mới gia nhập Liên bang, Alaska có diện tích khá lớn, nằm tách biệt hoàn toàn với lãnh thổ nội địa, tương đương 599.446 dặm vuông (Bureau of Statistics, 1902). Việc đặt Alaska trong cương giới nước Mỹ đánh dấu sự mở đầu của quá trình vươn ra đại dương của giới cầm quyền Washington. Đây được xem là bước đệm để hơn ba mươi năm sau đó, thập niên 90 của thế kỷ XIX, người Mỹ giành lấy những quần đảo có vị trí đặc địa nằm trên Thái Bình Dương: Hawaii với diện tích 6.740 dặm vuông (năm 1898) và Samoa với diện tích 73 dặm vuông (năm 1899) (Bureau of Statistics, 1902, tr.363). Những lãnh thổ này tạo ra địa điểm lý tưởng mang lại ưu thế cho giai cấp tư sản Mỹ bành trướng về phương Đông, nơi mà họ đang cạnh tranh với các cường quốc khác để có chỗ đứng dưới “ánh sáng mặt trời”.

Những vùng lãnh thổ với đất đai màu mỡ, khí hậu trong lành, rất thuận tiện cho việc phát triển ngành nông nghiệp. Những vùng đất chuyên canh từng bước hình thành và mở rộng về quy mô lẫn diện tích. Trong số các loại cây trồng, bông có sự gia tăng mạnh mẽ bởi đây là nguồn nguyên liệu cung cấp cho nước Anh và thị trường châu Âu. Thời điểm trước khi Nội chiến hai miền Nam Bắc (1861-1865) xảy ra, diện tích trồng bông “mở rộng từ Bắc Carolina trên bờ biển Đại Tây Dương với chiều dài 1.300 dặm về hướng Tây đến trung tâm Texas và từ vịnh Mexico đến Tennessee” (Unger, I., 2009, tr.294). Nếu trong những năm 1866-1870, diện tích trồng bông đạt 39.492 acre⁷ thì đến những năm 1876-1880, con số này đã tăng gần gấp đôi, đạt 68.287 acre. Nước Mỹ trở thành nơi cung cấp bông nguyên liệu lớn trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, cây lúa mì dần chiếm ưu thế khi biên giới lãnh thổ được đẩy sâu vào trong nội địa, chiếm phần lớn khu vực đồng bằng và thảo nguyên bao la ở phía tây. Năm 1859, các bang được thành lập trên các vùng đất mới gia nhập Liên bang, như: Illinois, Indiana, Ohio và Wisconsin, trở thành nơi sản xuất chủ yếu về lúa mì. Cây ngô cũng trong hoàn cảnh tương tự.

⁷ 1 acre (mẫu Anh) tương đương 4.050 m².

Bảng 1: Diện tích trồng cây lúa mì, cây bông, cây ngô từ 1866 đến 1880

Đơn vị: acre

Thời gian	Cây lúa mì	Cây bông	Cây ngô
1866-1870	93.425	39.492	171.470
1871-1875	125.750	50.964	68.287
1876-1880	163.068	68.287	298.509

Nguồn: Lê Thành Nam, 2017

Ngoài ra, nước Mỹ sở hữu những đồng cỏ rộng lớn ở Great Lains phục vụ cho ngành chăn nuôi gia súc, như: bò, ngựa, lợn... Đây là nguồn cung cấp chủ yếu các mặt hàng như: thịt, sữa trên toàn quốc. Phát triển mạnh nhất là khu vực đồng cỏ Texas với ước tính năm 1866 có khoảng 5 triệu con trên thảo nguyên thuộc phía nam của lãnh thổ. Từ năm 1870-1880, ngành chăn nuôi gia súc đã nhanh chóng mở rộng đến Colorado, Wyoming, Montana, Idaho và phía tây Dakota nhờ việc sử dụng đất miễn phí và điều kiện thuận lợi về khí hậu. Chính nhờ có những lãnh thổ đó đã mang lại những giá trị kinh tế lớn lao, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Việc các lãnh thổ tiếp giáp với đại dương như: Alaska, Hawaii, Samoa (tiếp xúc với Thái Bình Dương) thúc đẩy ngành thủy sản phát triển. Mạng lưới ngư trường của ngư dân Mỹ rộng mở. Do đó, nguồn lợi từ đại dương hết sức phong phú. Những mặt hàng xuất xứ từ biển như: da hải cẩu, cá voi, cá heo đóng góp tỉ trọng không nhỏ trong ngành nông nghiệp của nước Mỹ.

Cùng với sự phát triển của ngành nông nghiệp, việc mở rộng lãnh thổ quốc gia trở thành cơ sở thúc đẩy cho sự tăng tốc của ngành công nghiệp. Nước Mỹ vốn đã sở hữu nhiều nguồn tài nguyên, khoáng sản thì việc có thêm lãnh thổ mới khiến cho nguồn nguyên liệu càng đa dạng hơn, đáp ứng nhu cầu sản xuất, như: gỗ, than đá, dầu mỏ, sắt, quặng... Vào đầu thế kỷ XIX, trước nhu cầu phát triển kinh tế tư bản, việc sở hữu những nguồn nguyên liệu này đem lại cho Mỹ lợi thế quan trọng việc tạo ra nguồn vốn tư bản lớn mà không phải nước nào cũng có. Với những vùng lãnh thổ mới, nước Mỹ được bổ sung thêm các nguồn khoáng sản, như: mỏ đồng, chì, kẽm ở khu vực núi Rocky và những tài nguyên gỗ dọc bờ biển California, Oregon và Maine, những mỏ sắt ở miền Tây trong đó phải kể tới mỏ Messabi rộng lớn ở vùng hồ Great Lake. “Ở đây, sắt nằm ở lớp đất bề mặt và không lẫn tạp chất nên chi phí khai thác thấp và dễ dàng chế biến thành thép chất lượng cao với giá chỉ bằng khoảng 1/10 giá ưu tiên trước đây” (Trần Thiện Thanh, 2007, tr.41).

Trên những lãnh thổ mới, nhiều nguồn kim loại quý như vàng, bạc, bạch kim dần được phát hiện ở California, Bristish Columbia, hay Tây Colorado với mỏ Comstock Lode... Chỉ tính riêng năm 1850, nghĩa là hai năm sau khi vàng được phát hiện ở California, số vàng khai thác được là 2.418.750 ounce, đạt giá trị 50 triệu dollar. Năm 1863, vàng được tìm thấy ở Last Chance Gulch thuộc Trung Tây Montana và một mạch kim loại được tìm thấy tiếp theo ở khu vực Black Hills thuộc Nam Dakota năm 1870. Đầu thập niên 1880, mỏ Coeur

d'Alene ở Bắc Idaho được phát lộ. Việc tìm thấy nhiều mỏ vàng, bạc cung cấp cho nền kinh tế Mỹ nguồn tài chính khổng lồ. Con số này tiếp tục gia tăng trong những năm tiếp theo.

Bảng 2: Sản lượng vàng khai thác từ năm 1850 đến năm 1855

Năm	Vàng	
	Số lượng (ounce)	Giá trị (dollar)
1850	2.418.170	50.000.000
1851	2.660.625	55.000.000
1852	2.902.500	60.000.000
1853	3.144.375	65.000.000
1854	2.902.500	60.000.000
1855	2.660.625	55.000.000

Nguồn: Lê Thành Nam, 2017, tr.182

Có thể thấy rằng, sản lượng khai thác khoáng sản ở Mỹ liên tục tăng đáp ứng sự phát triển của sản xuất. Với những nguồn lực sẵn có, nước Mỹ không phải nhập nguyên nhiên liệu bên ngoài. Điều đó giúp hạ giá thành đầu vào, tạo ra lợi thế cho hàng hóa Mỹ trên thương trường quốc tế, đồng thời giúp giải quyết các khó khăn về tài chính trong nước và nhanh chóng vượt qua những đợt khủng hoảng kinh tế. Đây chính là một trong những nhân tố thúc đẩy nền kinh tế Mỹ phát triển mạnh mẽ, đuổi kịp sự phát triển kinh tế châu Âu và nhanh chóng chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, trở thành cường quốc công nghiệp đứng đầu thế giới vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Một nguồn nhiên liệu với trữ lượng lớn được tìm thấy tại một số vùng lãnh thổ mới là dầu lửa. Hàng loạt mỏ dầu được phát hiện ở Texas, như: Spindletop, East Texas, Permian Basin, North Texas, Amarillo và West Texas. Ngoài ra, còn có nhiều mỏ dầu ở Pennsylvania, Alaska... Trong những năm 1859-1875, lượng dầu khai thác đạt 74.072 thùng với giá trị 215.781 dollar, và riêng năm 1876, lượng dầu khai thác đạt 9.133 thùng với giá trị 22.983 dollar.

Bảng 3: Khai thác dầu ở Mỹ từ năm 1859 đến năm 1880

Năm	Số lượng (thùng)	Giá trị (dollar)
1859-1875	74.072	215.781
1876	9.133	22.983
1877	13.350	31.789
1878	15.397	18.045
1879	19.914	17.211
1880	26.286	24.601

Nguồn: Lê Thành Nam, 2017, tr.183

Sự mở rộng lãnh thổ theo con đường mà nước Mỹ lựa chọn góp phần tạo điều kiện cho sự phát triển nền kinh tế nội thương thông qua hệ thống các tuyến giao thông, như: đường bộ, đường thủy, đường sắt. Những con người biên cương trên con đường di chuyển đến những vùng đất mới đã gắn kết các con sông và hồ với nhau để hình thành mạng lưới giao thông đường thủy. Hệ thống này cho phép vận chuyển hàng hóa một cách dễ dàng và mức giá thấp tới các khu tập trung dân cư và thương cảng quốc tế. Vùng phía nam của Great Lake, sông Ohio, Illinois, Wabash và các con sông của Wisconsin chảy về phía đông của Mississippi, sông Missouri chảy về phía tây của thành phố Kansas. Tất cả tạo thành lộ trình thông suốt mang lại lợi nhuận kinh tế cho người dân. Với giá vận chuyển thấp, chi phí sản xuất giảm xuống dẫn đến giá thành sản phẩm hàng hóa tương đối thấp và được tiêu thụ một cách nhanh chóng ngay tại thị trường trong nước. Điều cần nói thêm, trước những lợi ích kinh tế, nhiều tiểu bang mới thành lập trên các lãnh thổ vừa gia nhập đã tiến hành xây dựng kênh đào nối liền các tuyến đường thủy với nhau. Năm 1816, nước Mỹ có khoảng 100 dặm kênh thì đến năm 1840 có hơn 3.300 dặm kênh. Sự phát triển của hệ thống giao thông đường thủy đã xác định phạm vi ranh giới lãnh thổ vùng nước.

Đường sắt cũng góp phần hết sức quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế. Sự xuất hiện các tuyến đường sắt xuyên nội địa khiến việc lưu thông hàng hóa từ miền Đông sang miền Tây và ngược lại được thực hiện một cách thuận tiện, nhanh chóng. Hơn nữa, sự gia tăng chiều dài đường sắt xuyên lục địa không những thống nhất thị trường nội địa mà còn khẳng định chủ quyền Mỹ ở những vùng đất mới.

Những con số nêu ra trong các bảng số liệu giúp lý giải tại sao nền công nghiệp Mỹ có bước tăng trưởng ngoạn mục so với thời gian trước. Từ địa vị cường quốc không được xếp hạng trên bản đồ công nghiệp thế giới vào đầu thế kỷ XIX, đến cuối XIX, nước Mỹ đã nhảy lên địa vị hàng đầu. Đánh giá về kỳ tích này, sử gia Howard Cincotta cho rằng: “Nước Mỹ lại tự biến đổi vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Một dân tộc nông thôn, nông nghiệp đã trở thành một cường quốc công nghiệp có nền tảng là thép và than, các con đường sắt và việc sử dụng hơi nước” (Office of International Information Programs, 1994, tr.268). Điều cần phải khẳng định là sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên và sự phì nhiêu của đất đai ở những lãnh thổ vừa mới sáp nhập vào Liên bang là hai trong những nguyên nhân quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Mỹ tăng trưởng vượt bậc trong suốt thế kỷ XIX và còn tiếp tục kéo dài cho đến tận ngày nay.

Việc có được vùng đất rộng lớn ở phía tây đã sửa kéo theo quá trình di dân đến địa bàn này. Số lượng người đến định cư miền Tây ngày càng tăng theo thời gian. Theo thống kê, năm 1800, có khoảng 700.000 người. Mười năm sau, tức năm 1810, con số này là 1 triệu người. Năm 1820 là 2 triệu người. Thêm một thập kỷ nữa, năm 1830, là 3 triệu người (Nguyễn Thế Anh, 1969, tr.85). Quá trình di dân đến những vùng đất mới góp phần phân bố lại dân cư ở các vùng lãnh thổ, xóa bỏ tình trạng quá tải về dân số ở các bang miền Đông. Những vùng đất mới giữ vai trò một chiếc van an toàn để giải quyết tình trạng bất ổn xã hội, đồng thời loại trừ những phần tử có tư tưởng bất mãn và chống đối ở miền Đông.

Có thể khẳng định rằng, thành quả của chính sách “ngoại giao mềm mỏng” mang lại cho nước Mỹ không chỉ về mặt không gian địa lý, vị trí chiến lược mà đi cùng với đó là sự phát triển kinh tế của nhiều ngành khác nhau. Sự thăng tiến của nền kinh tế - xã hội giúp quốc gia này xác lập vị trí hàng đầu vào đầu thế kỷ XX. Yếu tố đó tiếp tục duy trì cho đến tận ngày nay, mà không ai có thể phủ nhận.

2.2. Góp phần bảo vệ đất nước và duy trì sự gắn kết nội bộ Liên bang thời kỳ lập quốc

Nhìn lại lịch sử có thể thấy, mọi quốc gia dù lớn hay nhỏ đều xây dựng chính sách đối ngoại với mục tiêu nhằm duy trì và tăng cường sức mạnh trên trường quốc tế, phát triển kinh tế, giữ vững chủ quyền chính trị và đảm bảo lợi ích quốc gia. Lợi ích quốc gia, dân tộc là vấn đề cốt lõi, là cơ sở để xác định chính sách đối ngoại và chiến lược an ninh quốc gia.

Lý thuyết của Morgenthau, một học giả Mỹ theo trường phái chủ nghĩa hiện thực, phân chia lợi ích quốc gia Mỹ thành 2 nhóm: *Thứ nhất*, lợi ích quốc gia trọng yếu là lợi ích liên quan tới sống còn của nhà nước, không thể nhượng bộ và dễ xác định. Đối với nước Mỹ, đó là an ninh đất nước, bảo vệ các thể chế, người dân và các giá trị cơ bản Mỹ. Lợi ích sống còn này còn bao hàm cả việc ngăn chặn sớm khả năng một quốc gia khác theo đuổi chính sách bành trướng nhằm đe dọa đến lợi ích của Mỹ. *Thứ hai*, lợi ích quốc gia thứ yếu là lợi ích nằm xa biên giới, không đe dọa chủ quyền, có thể nhượng bộ, thương lượng được trên cơ sở cùng có lợi. Đây là lợi ích khó xác định, gồm cả những tiềm năng có thể phát triển thành lợi ích mang tính sống còn (Lê Thành Nam, 2016, tr.206).

Trên cơ sở những tiêu chí nêu trên, có thể thấy, trong thời kỳ lập quốc, chính sách mở rộng lãnh thổ nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia sống còn của nước Mỹ. Lợi ích quốc gia trên lĩnh vực đối ngoại mà nhà nước Mỹ theo đuổi trong thời gian này là bảo vệ sự tồn vong của chế độ cộng hòa, an ninh quốc gia và những giá trị lợi ích của cư dân Mỹ tại các vùng lãnh thổ cận kề.

Trên thực tế, nước Mỹ vừa mới ra đời đã phải đối mặt tình hình quốc tế và khu vực hết sức nan giải. Nền Cộng hòa non trẻ bị bao vây bởi các khu vực thuộc địa của các cường quốc châu Âu với những chính sách khác nhau. Tại Louisiana, nước Pháp tìm mọi cách tước đi quyền tự do thông thương của cư dân Mỹ trong việc sử dụng con sông Mississippi. Điều này được xem là đòn giáng mạnh vào lợi ích kinh tế của cư dân sở tại sinh sống ven sông. Tại Florida, Chính quyền thực dân Tây Ban Nha sử dụng các bộ lạc da đỏ thường xuyên tấn công vào biên giới phía nam của Liên bang cũng như lập ra hàng rào thuế quan cao nhằm kiểm soát hoạt động thương mại của thương nhân Mỹ tại địa bàn này. Tại vùng đất Texas và California, chính quyền London toan tính thiết lập một quốc gia đối trọng với Mỹ để vừa giúp Anh rảnh tay trong việc bành trướng ở Tây bán cầu, vừa cung cấp nguyên liệu thô (sợi bông) và là thị trường tiêu thụ các chế phẩm công nghiệp do Anh sản xuất. Tại Alaska, thông qua Công ty Nga - Mỹ, Sa hoàng Nga đang kiểm soát hoạt động làm ăn của thương nhân Mỹ, gây cản trở cho hoạt động khai thác thủy sản. Tại Hawaii, nước Anh đang muốn đạt hiệp ước với chính phủ bản địa nhằm phong tỏa sự mở rộng thế lực của nước Mỹ. Tại Samoa, nước Đức dưới thời Bismarck cũng muốn đặt quần đảo này nằm dưới sự bảo hộ của họ.

Tất cả các chính sách của các cường quốc châu Âu đều có mẫu số chung là kiềm tỏa sức mạnh, cũng như hạn chế đến mức tối đa tầm ảnh hưởng của quốc gia vừa mới ra đời, bởi sự tồn tại của quốc gia này sẽ đe dọa lợi ích thực dân của họ tại Tân thế giới. Hệ quả của chính sách này có thể dẫn đến việc nước Mỹ luôn đối mặt với tình trạng hỗn loạn. Xa hơn là sự sụp đổ nền cộng hòa, mô hình nhà nước được coi là ưu việt nhất lúc bấy giờ.

Trước những nguy cơ nói trên, để phá thế bị bao vây trên trường quốc tế, các chính phủ Mỹ dù trong những thời điểm khác nhau, dưới bất kỳ đảng phái nào hoặc chịu sự chi phối của nhiều trường phái khác nhau đều tìm mọi cách đẩy lùi sự thống trị của các cường quốc châu Âu ở khu vực Bắc Mỹ và Thái Bình Dương. Bằng con đường ngoại giao “thương vụ”, nước Mỹ lần lượt chiếm lấy Louisiana của Pháp, Florida của Tây Ban Nha và Alaska của Nga. Với biện pháp ngoại giao mềm dẻo, giới cầm quyền Washington gạt bỏ sự hiện diện của Anh ở vùng đất Oregon, hất cẳng nước Đức ra khỏi một phần lãnh thổ Samoa. Bằng con đường chiến tranh với Mexico, nước Mỹ loại bỏ nguy cơ lãnh thổ Texas và California rơi vào vòng kiểm soát của chính quyền London. Dưới hình thức sáp nhập, nước Mỹ đã từng bước biến Hawaii thành một bộ phận nằm trong lãnh thổ Liên bang, trước việc nước Anh đang đẩy mạnh hoạt động của mình ở Thái Bình Dương. Kết quả của các biện pháp ngoại giao nói trên là nền cộng hòa non trẻ chẳng những được giữ vững mà còn được mở rộng cả về mặt không gian. Đánh giá về tính hiệu quả của việc làm này, sử gia Mỹ - Andrew Berding, nhấn mạnh, chính sách này đã giúp nước Mỹ “ngăn chặn quyền hành chính trị của châu Âu trỗi dậy tại miền Tây đất nước” (Berding, A.H., 1966, tr.52). Mặt khác, việc đặt những vùng đất đó nằm trong lãnh thổ Liên bang giúp giới cầm quyền Washington giải quyết những vướng mắc nội tại mà cư dân Mỹ vấp phải khi còn nằm dưới sự chi phối của các cường quốc châu Âu (như quyền tự do vận chuyển thương thuyền trên sông Mississippi, xóa bỏ hàng rào thuế quan, quyền được thực thi luật pháp Mỹ trên những vùng lãnh thổ mà cư dân Mỹ định cư...). Điều này đem lại sự đảm bảo an ninh, ổn định cho đất nước, tránh được nguy cơ ly khai khỏi Liên bang của một bộ phận cư dân Mỹ lúc bấy giờ vốn chưa có niềm tin vững chắc vào chính quyền trung ương, giúp nước Mỹ có thời gian hòa bình để tập trung vào công cuộc xây dựng đất nước, đồng thời tạo ra những tiền đề vững chắc cho sự hình thành và phát triển dân tộc Mỹ trong suốt thế kỷ XX.

2.3. Nâng cao vị thế dân tộc trên trường quốc tế cùng với việc hình thành cách ứng xử rất riêng của người Mỹ trong giải quyết công việc với thế giới bên ngoài

Là một quốc gia sinh sau đẻ muộn so với nhiều quốc gia châu Âu, thế nhưng các chính quyền Mỹ đã sớm kiến tạo nên những “kỳ tích” về mặt ngoại giao mà hiếm có quốc gia trên thế giới đạt được. Điều đặc biệt nhất, chính là ở chỗ, những người đứng đầu nhà nước và giới ngoại giao Mỹ với kinh nghiệm bang giao quốc tế chưa nhiều, lại phải “thử thách” trước chính sách kiềm tỏa thông qua các vùng lãnh thổ xung quanh Mỹ của các cường quốc châu Âu vốn do những nhân vật “lão luyện” trong việc hoạch định và thực thi thế ứng xử quan hệ quốc tế đương thời (như vua George III, ngoại trưởng Aberdeen và công sứ Pakenham của nước Anh;

hoàng đế Napoleon I, giám mục Talleyrand của nước Pháp; thủ tướng Godoy, vua Ferdinand VII và công sứ Louis de Onis của Tây Ban Nha, Sa hoàng Alexandre I của Nga). Trước những chính sách kiểm tỏa của các cường quốc châu Âu đó, các chính phủ Mỹ nối tiếp nhau đã biết phát huy nội lực quốc gia, như: tận dụng vai trò của nhân dân ở các vùng lãnh thổ, cử những đại diện ngoại giao đến các vùng lãnh thổ để do thám tình hình và kích động dân chúng nổi dậy, sử dụng những biện pháp kiên quyết đối với người da đỏ, nhất là biết tận dụng triệt để bối cảnh quốc tế đương thời để phân biệt “ai là bạn và ai là thù?”. Chính nhờ tận dụng tất cả các yếu tố đó mà chính giới Mỹ từng bước đẩy lùi các thế lực châu Âu ở các vùng lãnh thổ kề cận.

Thành công đó không chỉ nâng dần sức mạnh nội lực quốc gia mà còn góp phần nâng cao vị thế Mỹ trên trường quốc tế. Các quốc gia châu Âu không còn xem Mỹ là quốc gia nhỏ yếu mà là một thế lực bắt đầu nổi lên ở Tây bán cầu. Họ bắt đầu phải tính đến “nhân vật Mỹ” trên bàn cờ chính trị quốc tế đương thời, nhất là ở khu vực Mỹ Latinh - địa bàn được coi là “sân sau” của Mỹ. Bằng chứng là, trước việc thực dân Anh đang tăng cường kiểm soát con kênh chạy qua eo đất Trung Mỹ, ngày 19/4/1850, chính quyền Mỹ gây áp lực đối với chính giới Anh để buộc quốc gia này ký hiệp ước Clayton-Bulwer nhằm trung lập hóa con kênh này. Tiếp theo, ngày 28/11/1859, nước Anh ký hiệp ước với Mỹ, trong đó cam kết từ bỏ đất đai tại vùng eo biển Trung Mỹ.

Đối với nước Pháp, lợi dụng nước Mỹ đang lâm vào cuộc Nội chiến hai miền Nam Bắc, nước Pháp dưới thời đế chế Napoleon III đã can thiệp vào công việc nội bộ của Mexico, dựng lên chính quyền bù nhìn Maximilian. Sau khi Nội chiến kết thúc, chính giới Mỹ nói rằng: “Nước Mỹ sẽ không khoan dung nữa đối với quyền hành của Maximilian ở Mexico” (Unger, I., 2009, tr.719) và đe dọa sử dụng vũ lực. Trước sự cứng rắn của Washington, năm 1867, nước Pháp hủy bỏ sự hỗ trợ đối với chế độ bù nhìn ở Mexico. Không lâu sau đó, chính quyền Maximilian sụp đổ.

Đối với Tây Ban Nha, nhân vụ “chìm tàu Maine” (1898), chính quyền Mỹ do McKinley đứng đầu đã tiến hành gây chiến tranh với Tây Ban Nha để tước đoạt Cuba. Kết quả, Cuba được giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha, để rồi nằm trong quỹ đạo của Mỹ. Nhờ vào những thành công nêu trên, một nhà bình luận Pháp vào cuối thế kỷ XIX đã có lý khi cho rằng: “Không còn ảo tưởng gì nữa - cán cân quyền lực của thế giới đang dịch chuyển về phía Tây” (Stevenson, D.K., 2003, tr.308).

Là một quốc gia non trẻ, nước Mỹ trong quá trình vươn ra bên ngoài để xác lập quyền sở hữu các vùng đất nằm xung quanh khu vực Bắc Mỹ và Thái Bình Dương đều viện dẫn yếu tố thương mại. Phương tiện mà chính giới Mỹ sử dụng trong yếu tố thương mại là đồng dollar. Theo dõi chính sách mở rộng lãnh thổ nước Mỹ thời cận đại, một thực tế không thể phủ nhận, giới cầm quyền Mỹ mà đứng đầu là các vị Tổng thống đã sử dụng một cách thành thực phương tiện đồng dollar. Điều cần phải nhấn mạnh là không phải tất cả lãnh thổ nằm trong biên giới Liên bang đều được chính giới Mỹ sử dụng đồng dollar để đạt mục đích. Trong số những lãnh thổ có được, nước Mỹ chỉ sử dụng dollar trong các thương vụ Louisiana

(năm 1803), thương vụ Florida (năm 1819) và thương vụ Alaska (năm 1867). Để phát huy hiệu quả đồng dollar một cách tối đa, chính giới Mỹ biết nắm rõ thực trạng của đối phương và có sự sẵn sàng của tiềm lực quốc gia nhằm vươn tới những mục tiêu đặt ra. Thực tế chứng minh, các quốc gia như: Pháp, Tây Ban Nha và Nga - những đối tượng đang quản lý những vùng đất, đang rất cần tiền để giải quyết những vấn đề mà họ đang theo đuổi. Đối với nước Pháp, chính quyền Tổng thống T. Jefferson biết rõ quốc gia này đang thiếu nguồn lực kinh phí để tiến hành chiến tranh tại châu Âu do Napoleon chỉ huy. Đối với Tây Ban Nha là nhu cầu cần tiền để mua sắm, trang bị khí giới để đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Mỹ Latinh. Đối với Nga là do quốc gia này bị thất bại trong cuộc chiến tranh Crimea nên cần một khoản kinh phí để tái thiết đất nước. Nắm bắt tình thế này, giới cầm quyền Washington nhanh chóng sử dụng đồng dollar một cách thích hợp để làm thỏa mãn nhu cầu của đối phương. Thành quả của việc sử dụng đồng dollar là nước Mỹ không chỉ có những vùng lãnh thổ rộng lớn mà còn bước đầu kết thân với các quốc gia khác (Pháp và Nga) nhằm hạn chế tình trạng bị cô lập trên trường quốc tế.

Cần phải thấy rằng, cơ sở cho việc sử dụng đồng dollar trong việc mở rộng lãnh thổ là sự tiếp nối lý luận của những người sáng lập ra nước Mỹ. Năm 1776, John Adams, người sau này trở thành vị Tổng thống thứ hai của nước Mỹ, đã nhấn mạnh: “Nước Mỹ nên sử dụng sức mạnh kinh tế của mình để buộc các quốc gia khác phải giành cho Mỹ sự đối xử như nó mong muốn”. Ông còn nói thêm rằng: “Nếu vũ khí kinh tế này được sử dụng thành công, người Mỹ sẽ không phải tự bảo vệ mình bằng việc tham gia những liên minh chính trị nguy hiểm với các nước châu Âu hùng mạnh” (Eric Foner, 2003, tr.586). Như vậy, theo quan điểm của J. Adams, thương mại sẽ trở thành vũ khí với hai tác dụng: thứ nhất, nó sẽ đảm bảo cho người Mỹ tiếp cận với các thị trường cần thiết ở bên ngoài; thứ hai, nó sẽ giúp nước Mỹ bảo đảm không bị vướng bận vào các liên minh chính trị với các cường quốc mạnh hơn. Thay vào đó, nước Mỹ sẽ đạt được sự tự do tối đa để hành động trong các vấn đề quốc tế.

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trên cơ sở lý luận của những bậc tiền bối cùng với thực tiễn trong việc sử dụng đồng dollar để mở rộng lãnh thổ, những thế hệ lãnh đạo nước Mỹ nâng lên thành hệ thống lý luận để hỗ trợ cho sự bành trướng thương mại của Mỹ ra bên ngoài, trong đó đồng dollar trở thành phương tiện hữu hiệu đầu tư vào các quốc gia khác. Năm 1911, Philander C. Knox, Ngoại trưởng Mỹ, trong một bài phát biểu trước công chúng, cho rằng: “Nếu đồng dollar có thể trợ giúp những con người đau khổ và nâng đỡ gánh nặng khó khăn tài chính của những quốc gia mà nước Mỹ đang theo đuổi với những điều khoản quan hệ thân thiện và tình hữu nghị nghiêm túc, và thay thế tình trạng bấp bênh và tàn phá bằng sự ổn định và sự tự thân phát triển, tất cả những điều này tôi có thể nói rằng, thật là khó tìm thấy cách làm nào tốt hơn” (Thomas, A.B, 1964, tr.530). Tiếp đến, trong Thông điệp Liên bang đọc trước lưỡng viện của Quốc hội, ngày 3/12/1912, người đứng đầu Nhà trắng, William H. Taft, đã cổ xúy cho việc sử dụng đồng dollar. Ông chỉ rõ: “Ngoại giao của chính quyền hiện tại... được nhấn mạnh tới việc lấy đồng dollar thay thế cho súng đạn. Nó là một thứ mà có sức cuốn hút

giống như tình cảm nhân đạo cao cả, giống như tiếng gọi của chiến lược và chính sách đúng đắn, và tương tự như những mục đích thương mại hợp pháp” (Thomas, A.B, 1964, tr.529).

Với những tuyên bố nêu trên, giới cầm quyền Washington, đứng đầu là Tổng thống W.H. Taft, khuyến khích và ủng hộ chủ nhà băng và nhà công nghiệp tìm kiếm những cơ hội mới để đầu tư tiền bạc ở những vùng đất ngoại quốc nhằm thu lại lợi nhuận cao nhất. Dưới nhãn quan của người Mỹ. Từ sự xâm nhập về kinh tế ở các vùng lãnh thổ nằm bên ngoài nước Mỹ sẽ tạo điều kiện cho giới cầm quyền Washington từng bước thao túng về chính trị ở những nơi mà đồng dollar được đầu tư, đồng thời chặn đứng hoặc thay thế nguồn tư bản các quốc gia khác. Nói cách khác, đồng dollar sẽ giảm bớt sự cần thiết phải sử dụng súng đạn nhằm nâng cao vị thế chính sách đối ngoại Mỹ. Cơ sở để chính sách ngoại giao dollar trở thành hiện thực là khi mà cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nước Mỹ đạt được sự thăng tiến vượt bậc trên lĩnh vực kinh tế với khối lượng tư bản khổng lồ, hàng hóa dồi dào. Mặt khác, trong cùng thời gian này, các cường quốc khác như: Anh, Pháp, Đức, Nhật cũng không ngừng xuất khẩu tư bản ra các khu vực trên thế giới để thu lại lợi nhuận một cách nhanh nhất. Để không mất đi “thị phần” cũng như giải quyết lượng tư bản dư thừa, giới cầm quyền Mỹ cho ra đời chính sách ngoại giao dollar nhằm cạnh tranh, giành giật với các quốc gia khác trong việc xác lập những thị trường mới.

Triển khai chính sách ngoại giao dollar, một điều chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng, khối lượng tư bản đầu tư ra các vùng đất ngoại quốc gia tăng một cách chóng mặt. Những vùng đất mà chính phủ Mỹ hướng tới là khu vực Mỹ Latinh và châu Á, chủ yếu là Trung Quốc. Nếu trước khi chính sách ngoại giao dollar ra đời, tỷ lệ tư bản đầu tư nước ngoài khá thấp, thì sau thời điểm này, tỷ lệ đó gia tăng khá nhanh. Điều này được minh chứng qua bảng số liệu sau:

Bảng 4: Đầu tư của Mỹ ở các khu vực khác nhau trên thế giới vào năm 1897 và 1914

Đơn vị: triệu dollar

Năm	Cuba và khu vực Tây Ấn	Mexico	Trung Mỹ	Nam Mỹ	Châu Á
1897	49,0	200,2	21,2	37,9	23,0
1914	225,5	853,5	93,2	365,7	245,0

Nguồn: Francis G. Waller, 1955, tr.190

Số tiền nước Mỹ đầu tư ra nước ngoài chủ yếu tập trung phục vụ mục đích cho các quốc gia vay vốn để phát triển kinh tế, hỗ trợ các quốc gia sở tại trả các khoản nợ nước ngoài, xây dựng đường sắt...

Tại địa bàn Mỹ Latinh, tháng 4/1914, với Hiệp ước Bogota, chính phủ Mỹ đồng ý trả cho Colombia số tiền 25 triệu dollar, đổi lại quốc gia này phải công nhận nền độc lập của Panama - vốn là một bộ phận lãnh thổ Colombia. Với Nicaragua, Hiệp ước đã sửa Bryan-Chamorro ký ngày 5/8/1914, với việc đền bù 3 triệu dollar cho Nicaragua, nước Mỹ giành độc quyền xây dựng kênh đào theo bất cứ tuyến đường nào mà Mỹ muốn. Ngoài ra, để giúp Mỹ bảo vệ kênh đào Panama và các quyền lợi khác, Nicaragua phải đồng ý gia hạn

hợp đồng thuê quần đảo Corn và một địa điểm khác trên vịnh Fonesca để Mỹ xây dựng căn cứ hải quân. Tháng 8/1916, Mỹ mua lại từ Đan Mạch những quần đảo nằm trong khu vực Tây Ấn (St. Thomas, St. John và St. Croix) với giá 25 triệu dollar.

Tại Trung Quốc, việc Nhật và Nga đẩy mạnh hoạt động mở rộng phạm vi thế lực của họ tại Mãn Châu khiến cho nước Mỹ có nguy cơ bị đẩy ra khỏi lục địa Trung Quốc. Trước thực tế đó, tháng 4/1909, chính quyền Tổng thống W.H. Taft thực hiện một động thái chưa có tiền lệ. Theo đó, Tổng thống gửi công hàm tới triều đình Mãn Thanh yêu cầu để các ngân hàng Mỹ được cùng với các ngân hàng các nước Anh, Pháp và Đức tham gia vào việc xây dựng tuyến đường sắt ở miền Trung và miền Nam Trung Quốc. Ba tháng sau (tháng 7/1909), Ngoại trưởng P. Knox đưa ra kế hoạch đòi quyền mua lại và sau đó trung lập hóa các tuyến đường sắt thuộc sở hữu của Nga và Nhật ở Mãn Châu cho các nhà băng Mỹ và châu Âu. Thế nhưng, kế hoạch này vấp phải phản ứng quyết liệt của Nhật và Nga. Để trả đũa, năm 1910, Mỹ lôi kéo Anh, Đức và Pháp chống lại Nhật Bản và cùng những nước này ký Thỏa thuận 4 bên, lập nên “nhóm ngân hàng 4 cường quốc” với mục đích cho chính phủ Trung Quốc vay tiền và hy vọng việc cho vay này sẽ giúp đẩy Nhật Bản và Nga ra khỏi Mãn Châu. Thỏa ước cho vay đầu tiên giữa nhóm ngân hàng này với chính quyền Bắc Kinh được ký ngày 15/4/1911. Theo đó, ngân hàng 4 nước sẽ cho Trung Quốc vay số tiền không vượt quá 10 triệu bảng Anh với lãi suất 5% để đẩy mạnh cuộc cải cách tiền tệ ở Trung Quốc và ước tính khoảng 400.000 bảng Anh cho việc khuếch trương công nghiệp ở Mãn Châu (Lê Thành Nam, 2017, tr.194).

Bằng những hoạt động này, Chính phủ Mỹ từng bước thao túng, lũng đoạn nền kinh tế của Trung Quốc, lôi kéo các quốc gia phương Tây chống lại Nhật Bản và Nga, đẩy hai quốc gia này ra khỏi thị trường Trung Quốc để Mỹ độc chiếm.

Việc sử dụng đồng dollar trong việc giải quyết các mối quan hệ quốc tế được các nhà nghiên cứu gọi là chính sách “ngoại giao dollar”. Chính sách này đã được các nhà cầm quyền Washington tiếp tục sử dụng trong những thời kỳ lịch sử khác nhau nhằm đạt được những mục tiêu của chính sách đối ngoại. Thực tế lịch sử cho thấy, một số quốc gia đã phải chịu ảnh hưởng chính trị, kinh tế và văn hóa Mỹ thông qua chính sách “ngoại giao dollar” ở những mức độ khác nhau.

3. Kết luận

Có thể khẳng định rằng, thành công của nước Mỹ trong việc tiến hành chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ đã đem lại cho quốc gia này nhiều vùng đất rộng lớn, khiến cho phạm vi không gian đất nước lớn hơn so với ban đầu rất nhiều. Những vùng đất mới gia nhập vốn giàu có tài nguyên thiên nhiên, giữ một vị trí địa chiến lược hết sức quan trọng trong sự thăng tiến của dân tộc. Nhờ vào việc mở mang lãnh thổ quốc gia bằng con đường ngoại giao mà giúp chính quyền các đời Tổng thống Mỹ có kết cộng đồng các sắc tộc, làm cho họ có niềm tin

vững chắc vào chính quyền Liên bang. Bởi phần lớn cư dân sinh sống trên đất nước Mỹ vốn là người nhập cư, Mỹ là một đất nước được mệnh danh “dân tộc của các dân tộc”. Chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ góp phần gia tăng vị thế của nước Mỹ trên trường quốc tế, đồng thời định hình những giá trị, bản sắc mang phong cách của người Mỹ trong việc ứng xử với thế giới. Đồng dollar là minh chứng sinh động cho lập luận nêu trên.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thế Anh (1969), *Lịch sử Hoa Kỳ từ độc lập đến chiến tranh Nam Bắc*, Lửa Thiêng xuất bản, Hà Nội.
2. Eric Foner (2003), *Lịch sử mới của nước Mỹ* (Diệu Hương, Trọng Minh, Hoàng Nguyên, Kim Thoa dịch), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Lê Thành Nam (2016), *Nước Mỹ với quá trình Tây tiến: chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Lê Thành Nam (2017), *Chính sách của Mỹ đối với các nước châu Âu trong việc mở rộng lãnh thổ thời cận đại*, Nxb Đại học Huế, Huế.
5. Trần Thiện Thanh (2007), “Chính sách đối ngoại của Mỹ giai đoạn 1865-1904”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 4 (109).
6. Stevenson, D.K (2003), *Cuộc sống và các thể chế ở Mỹ* (Lê Linh Lan dịch), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Unger, I (2009), *Lịch sử Hoa Kỳ - những vấn đề quá khứ* (Nguyễn Kim Dân dịch), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
8. Berding, A.H., (1966), *The Making of Foreign Policy*, Potomac Books, Inc, Washington.
9. Bureau of Statistics (1902), *Territorial and commercial expansion of the United States 1800-1900*, Government Printing Office, Washington.
10. Francis, G.W., (1955), *Economic History of the United States*, Barnes & Noble, Inc.
11. Henry, S.C., (1963), *Documents of American History (seventh edition)*, Vol 1, Appleton-Century-Crofts, Division of Meredith Publishing Company.
12. Office of International Programs (1994), *An Outline of American History*, United States Department of States.
13. Thomas, A.B., (1964), *A Diplomatic History of the American people* (Seven edition), Appleton-Century-Crofts, Division of Meredith Publishing Company.